



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

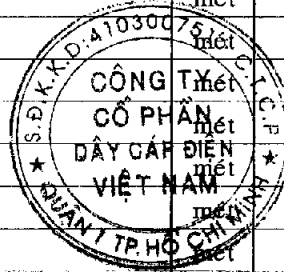
**BẢNG 25**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

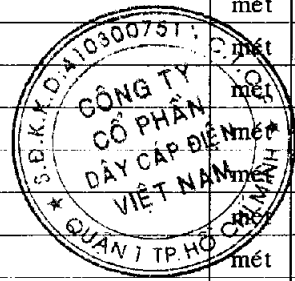
**Áp dụng từ ngày 02-09-2010**

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

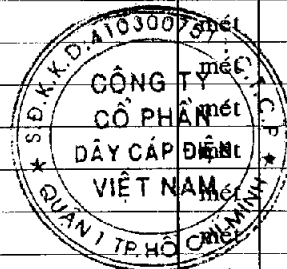
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHÚA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
20601	<i>Cáp điện lực 1 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AXV-1R-0,6/1kV)</i>			
2060101	AXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	5.200	5.720
2060102	AXV-11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	5.410	5.951
2060103	AXV-14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	6.370	7.007
2060104	AXV-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	6.890	7.579
2060105	AXV-22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	8.890	9.779
2060106	AXV-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	9.760	10.736
2060107	AXV-30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	10.720	11.792
2060108	AXV-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	12.240	13.464
2060109	AXV-38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	12.800	14.080
2060110	AXV-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	17.000	18.700
2060111	AXV-60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	19.540	21.494
2060112	AXV-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	21.800	23.980
2060113	AXV-80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	24.600	27.060
2060114	AXV-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	29.000	31.900
2060115	AXV-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	30.500	33.550
2060116	AXV-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	34.100	37.510
2060117	AXV-125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	36.000	39.600
2060118	AXV-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	44.800	49.280
2060119	AXV-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	53.400	58.740
2060120	AXV-200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	56.600	62.260
2060121	AXV-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	68.700	75.570
2060122	AXV-250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	71.300	78.430
2060123	AXV-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	85.300	93.830
2060124	AXV-325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	89.900	98.890
2060125	AXV-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	108.500	119.350
2060126	AXV-500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	130.000	143.000
2060127	AXV-630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	160.900	176.990
2060128	AXV-800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	203.200	223.520
20602	<i>Cáp điện lực 2 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AXV-2R-0,6/1kV)</i>			
2060201	AXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	16.000	17.600
2060202	AXV-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	16.620	18.282
2060203	AXV-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	19.370	21.307
2060204	AXV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	19.850	21.835
2060205	AXV-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	25.300	27.830
2060206	AXV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	27.300	30.030



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
2060207	AXV-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	29.600	32.560
2060208	AXV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	33.300	36.630
2060209	AXV-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	34.500	37.950
2060210	AXV-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	44.100	48.510
2060211	AXV-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	50.200	55.220
2060212	AXV-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	55.500	61.050
2060213	AXV-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	62.000	68.200
2060214	AXV-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	72.500	79.750
2060215	AXV-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	76.000	83.600
2060216	AXV-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	86.300	94.930
2060217	AXV-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	90.400	99.440
2060218	AXV-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	112.000	123.200
2060219	AXV-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	132.600	145.860
2060220	AXV-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	141.300	155.430
2060221	AXV-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	169.700	186.670
2060222	AXV-2x250 (2x61/2.3) -0,6/1kV	mét	176.800	194.480
2060223	AXV-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	210.900	231.990
2060224	AXV-2x325 (2x61/2.6) -0,6/1kV	mét	222.800	245.080
2060225	AXV-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	270.300	297.330
20603	<b>Cáp điện lực 3 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AXV-3R-0,6/1kV)</b>			
2060301	AXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	19.350	21.285
2060302	AXV-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	20.100	22.110
2060303	AXV-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	23.600	25.960
2060304	AXV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	25.400	27.940
2060305	AXV-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	32.000	35.200
2060306	AXV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	34.900	38.390
2060307	AXV-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	38.100	41.910
2060308	AXV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	42.800	47.080
2060309	AXV-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	44.400	48.840
2060310	AXV-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	58.000	63.800
2060311	AXV-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	67.100	73.810
2060312	AXV-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	73.700	81.070
2060313	AXV-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	83.800	92.180
2060314	AXV-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	99.500	109.450
2060315	AXV-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	104.100	114.510
2060316	AXV-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	116.400	128.040
2060317	AXV-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	122.200	134.420
2060318	AXV-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	152.600	167.860
2060319	AXV-3x185 (3x37/2.52) -0,6/1kV	mét	177.400	195.140
2060320	AXV-3x200 (3x37/2.6) -0,6/1kV	mét	192.700	211.970
2060321	AXV-3x240 (3x61/2.25) -0,6/1kV	mét	234.200	257.620
2060322	AXV-3x250 (3x61/2.3) -0,6/1kV	mét	242.700	266.970



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
2060323	AXV-3x300 (3x61/2.52) -0,6/1kV	mét	289.100	318.010
2060324	AXV-3x325 (3x61/2.6) -0,6/1kV	mét	305.100	335.610
2060325	AXV-3x400 (3x61/2.9) -0,6/1kV	mét	370.500	407.550
20604	<u>Cáp điện lực 4 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AXV-4R-0,6/1kV)</u>			
2060401	AXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	23.800	26.180
2060402	AXV-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	24.700	27.170
2060403	AXV-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	29.200	32.120
2060404	AXV-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	31.000	34.100
2060405	AXV-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	39.700	43.670
2060406	AXV-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	43.100	47.410
2060407	AXV-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	47.000	51.700
2060408	AXV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	53.200	58.520
2060409	AXV-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	55.700	61.270
2060410	AXV-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	73.800	81.180
2060411	AXV-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	85.700	94.270
2060412	AXV-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	94.700	104.170
2060413	AXV-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	107.700	118.470
2060414	AXV-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	127.900	140.690
2060415	AXV-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	134.600	148.060
2060416	AXV-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	150.900	165.990
2060417	AXV-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	160.000	176.000
2060418	AXV-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	199.400	219.340
2060419	AXV-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	236.000	259.600
2060420	AXV-4x200 (4x37/2.6) -0,6/1kV	mét	251.300	276.430
2060421	AXV-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	306.300	336.930
2060422	AXV-4x250 (4x61/2.3) -0,6/1kV	mét	318.600	350.460
2060423	AXV-4x300 (4x61/2.52) -0,6/1kV	mét	379.700	417.670
2060424	AXV-4x325 (4x61/2.6) -0,6/1kV	mét	401.300	441.430
2060425	AXV-4x400 (4x61/2.9) -0,6/1kV	mét	486.600	535.260



- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng ,



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi-vn.com

Email: cadivi@cadivi.com.vn

-----&-----

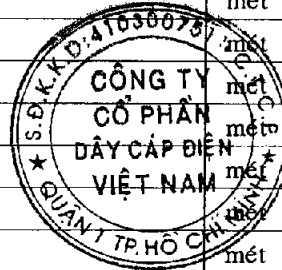
**BẢNG 25**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

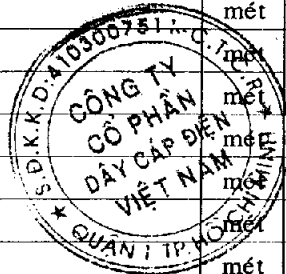
Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Bắc

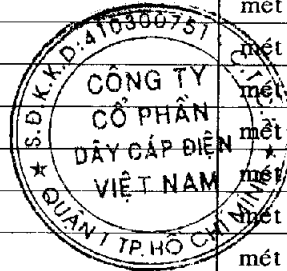
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
20601	<b>Cáp điện lực 1 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AXV-1R-0,6/1kV)</b>			
2060101	AXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	5.350	5.885
2060102	AXV-11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	5.570	6.127
2060103	AXV-14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	6.550	7.205
2060104	AXV-16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	7.080	7.788
2060105	AXV-22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	9.140	10.054
2060106	AXV-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	10.030	11.033
2060107	AXV-30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	11.020	12.122
2060108	AXV-35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	12.580	13.831
2060109	AXV-38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	13.160	14.476
2060110	AXV-50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	17.480	19.228
2060111	AXV-60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	20.100	22.110
2060112	AXV-70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	22.400	24.640
2060113	AXV-80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	25.300	27.830
2060114	AXV-95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	29.800	32.780
2060115	AXV-100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	31.400	34.540
2060116	AXV-120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	35.100	38.610
2060117	AXV-125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	37.000	40.700
2060118	AXV-150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	46.100	50.710
2060119	AXV-185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	54.900	60.390
2060120	AXV-200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	58.200	64.020
2060121	AXV-240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	70.600	77.660
2060122	AXV-250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	73.300	80.631
2060123	AXV-300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	87.700	96.470
2060124	AXV-325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	92.400	101.640
2060125	AXV-400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	111.500	122.650
2060126	AXV-500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	133.700	147.070
2060127	AXV-630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	165.400	181.940
2060128	AXV-800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	208.900	229.790
20602	<b>Cáp điện lực 2 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AXV-2R-0,6/1kV)</b>			
2060201	AXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	16.450	18.095
2060202	AXV-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	17.080	18.788
2060203	AXV-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	19.910	21.901
2060204	AXV-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	20.400	22.440
2060205	AXV-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	26.000	28.600
2060206	AXV-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	28.100	30.910



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
2060207	AXV-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	30.500	33.550
2060208	AXV-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	34.200	37.620
2060209	AXV-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	35.400	38.940
2060210	AXV-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	45.300	49.830
2060211	AXV-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	51.600	56.760
2060212	AXV-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	57.100	62.810
2060213	AXV-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	63.700	70.070
2060214	AXV-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	74.600	82.060
2060215	AXV-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	78.100	85.910
2060216	AXV-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	88.800	97.680
2060217	AXV-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	93.000	102.300
2060218	AXV-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	115.200	126.720
2060219	AXV-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	136.300	149.930
2060220	AXV-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	145.300	159.830
2060221	AXV-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	174.500	191.950
2060222	AXV-2x250 (2x61/2.3) -0,6/1kV	mét	181.700	199.870
2060223	AXV-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	216.800	238.480
2060224	AXV-2x325 (2x61/2.6) -0,6/1kV	mét	229.000	251.900
2060225	AXV-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	277.900	305.690
20603	<b>Cáp điện lực 3 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AXV-3R-0,6/1kV)</b>			
2060301	AXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	19.890	21.879
2060302	AXV-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	20.700	22.770
2060303	AXV-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	24.300	26.730
2060304	AXV-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	26.100	28.710
2060305	AXV-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	32.900	36.190
2060306	AXV-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	35.900	39.490
2060307	AXV-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	39.200	43.120
2060308	AXV-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	44.000	48.400
2060309	AXV-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	45.700	50.270
2060310	AXV-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	59.600	65.560
2060311	AXV-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	69.000	75.900
2060312	AXV-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	75.800	83.380
2060313	AXV-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	86.100	94.710
2060314	AXV-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	102.300	112.530
2060315	AXV-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	107.000	117.700
2060316	AXV-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	119.700	131.670
2060317	AXV-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	125.600	138.160
2060318	AXV-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	156.900	172.590
2060319	AXV-3x185 (3x37/2.52) -0,6/1kV	mét	182.400	200.640
2060320	AXV-3x200 (3x37/2.6) -0,6/1kV	mét	198.100	217.910
2060321	AXV-3x240 (3x61/2.25) -0,6/1kV	mét	240.800	264.880
2060322	AXV-3x250 (3x61/2.3) -0,6/1kV	mét	249.500	274.450



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
2060323	AXV-3x300 (3x61/2.52) -0,6/1kV	mét	297.200	326.920
2060324	AXV-3x325 (3x61/2.6) -0,6/1kV	mét	313.600	344.960
2060325	AXV-3x400 (3x61/2.9) -0,6/1kV	mét	380.900	418.990
20604	<i>Cáp điện lực 4 ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: (AXV-4R-0,6/1kV)</i>			
2060401	AXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	24.400	26.840
2060402	AXV-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	25.400	27.940
2060403	AXV-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	30.000	33.000
2060404	AXV-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	31.900	35.090
2060405	AXV-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	40.800	44.880
2060406	AXV-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	44.300	48.730
2060407	AXV-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	48.300	53.130
2060408	AXV-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	54.700	60.170
2060409	AXV-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	57.300	63.030
2060410	AXV-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	75.900	83.490
2060411	AXV-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	88.100	96.910
2060412	AXV-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	97.400	107.140
2060413	AXV-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	110.800	121.880
2060414	AXV-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	131.500	144.650
2060415	AXV-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	138.400	152.240
2060416	AXV-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	155.100	170.610
2060417	AXV-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	164.500	180.950
2060418	AXV-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	205.000	225.500
2060419	AXV-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	242.700	266.970
2060420	AXV-4x200 (4x37/2.6) -0,6/1kV	mét	258.400	284.240
2060421	AXV-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	314.900	346.390
2060422	AXV-4x250 (4x61/2.3) -0,6/1kV	mét	327.600	360.360
2060423	AXV-4x300 (4x61/2.52) -0,6/1kV	mét	390.400	429.440
2060424	AXV-4x325 (4x61/2.6) -0,6/1kV	mét	412.500	453.750
2060425	AXV-4x400 (4x61/2.9) -0,6/1kV	mét	500.300	550.330



- Thuế giá trị gia tăng 10%
- Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng ,

k